

Biểu số 3.2

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024 DỰ ÁN ỔN ĐỊNH DÂN CƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỦY ĐIỆN SƠN LA, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số 176/NQ-HĐND ngày 11/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng



STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú
		Số quyết định, nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: <i>Vốn NSTW</i>	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: <i>Vốn NSTW</i>		Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
1	2	3	4	5	6	7	11	12	16	17	18	19	21
	Dự án ổn định dân cư phát triển kinh tế - xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Điện Biên	Số 93/NQ-HĐND ngày 16/6/2022 của HĐND tỉnh	791.159	791.159	791.159	791.159	279.140	279.140	350.000	350.000			
I	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		257.512	257.512	257.512	257.512	32.935	32.935	162.055	162.055	-	-	
I.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		257.512	257.512	257.512	257.512	32.935	32.935	162.055	162.055	-	-	
1	Mương tiêu thoát nước khu TĐC đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6	Số 1886/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	87.790	87.790	87.790	87.790	27.735	27.735	52.055	52.055			
2	Đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư tà lèng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20)	Số 984/QĐ-UBND 16/06/2023	165.216	165.216	165.216	165.216	5.000	5.000	110.000	110.000			
3	Trụ sở phố (nhà văn hoá)		4.506	4.506	4.506	4.506	200	200					Dự án đang được SXD thẩm định dự kiến phê duyệt trước 10/11/2023
II	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ THỊ XÃ MƯỜNG LAY		177.292	177.292	177.292	177.292	82.752	82.752	13.023	13.023			
II.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		177.292	177.292	177.292	177.292	82.752	82.752	13.023	13.023			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
		Số quyết định, nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TĐC Đồi Cao, Cờ Khỉ, Chi Luông, Nậm Cắn thuộc dự án san nền GT,TN, kè các Khu tái định cư TXML)	Số 2107/QĐ-UBND ngày 15/11/2022	73.000	73.000	73.000	73.000	56.323	56.323	11.516	11.516			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
2	Thủy lợi bản Đór, phường Na Lay	Số 1948/QĐ-UBND ngày 19/10/2022	2.200	2.200	2.200	2.200	2.107	2.107	17	17			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
3	Thủy lợi Nậm Cắn phường Na Lay	Số 2153/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.150	7.150	7.150	7.150	5.854	5.854	740	740			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân - Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
4	Thủy lợi bản Mo, xã Lay Nua	Số 890/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	521	521	521	521	516	516	5	5			
5	Thủy lợi Huổi Luân, xã Lay Nua	Số 893/QĐ-UBND ngày 11/05/2022	250	250	250	250	171	171	2	2			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
6	Thủy lợi Na Tung (giai đoạn 1), xã Lay Nua	Số 2071/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	610	610	610	610	536	536	16	16			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân - Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
7	Thủy lợi Tạo Sen, xã Lay Nua	Số 2072/QĐ-UBND ngày 10/11/2022	1.300	1.300	1.300	1.300	1.159	1.159	24	24			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân - Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
8	Kênh mương bản Ó, xã Lay Nua	Số 623/QĐ-UBND ngày 08/04/2022	2.549	2.549	2.549	2.549	2.497	2.497	52	52			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
9	Mương dẫn nước bản Na Ka, xã Lay Nua	Số 2145/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	2.350	2.350	2.350	2.350	2.322	2.322	17	17			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân - Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
10	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Sông Đà	Số 2100/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	4.185	4.185	4.185	4.185	3.698	3.698	487	487			- Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
11	Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường phường Na Lay	Số 2048/QĐ-UBND ngày 08/11/2022	4.680	4.680	4.680	4.680	4.485	4.485	95	95			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân - Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
		Số quyết định, nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
12	Hệ thống thoát nước bảo vệ sinh môi trường phường Na Lay	Số 2103/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	2.340	2.340	2.340	2.340	2.220	2.220	52	52			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân - Điều chỉnh Kế hoạch vốn trung hạn theo TMĐT của dự án được phê duyệt
13	Xây dựng tôn tạo di tích khu nghỉ mát Pú Vạt (Pú Vạt) - đường giao thông Đồi Cao - Pú Vạt (Pú Vạt) - Nậm Cắn		76.157	76.157	76.157	76.157	864	864	-				
III	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MƯỜNG NHÉ		16.000	16.000	16.000	16.000	10.680	10.680	5.320	5.320			
III.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		16.000	16.000	16.000	16.000	10.680	10.680	5.320	5.320			
1	Giao thông thoát nước cụm dân cư số 2 (bản Nậm San 1) điểm tái định cư Nậm San, xã Mường Nhé	Số 694/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	6.200	6.200	6.200	6.200	1.860	1.860	4.340	4.340			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
2	Đường ra khu sản xuất, bản Nậm San, xã Mường Nhé	Số 700/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	4.200	4.200	4.200	4.200	3.780	3.780	420	420			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
3	Hệ thống thủy lợi Nậm San, bản Nậm San, xã Mường Nhé	Số 815/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.400	3.400	3.400	3.400	3.060	3.060	340	340			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
5	Cấp nước sinh hoạt cụm dân cư số 2, xã Mường Nhé	Số 814/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	2.200	2.200	2.200	2.200	1.980	1.980	220	220			- Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
IV	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN MƯỜNG CHÀ		13.731	13.731	13.731	13.731	4.959	4.959	8.455	8.455			
IV.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		13.731	13.731	13.731	13.731	4.959	4.959	8.455	8.455			
1	Thủy lợi bản Háng Mô Lừ	Số 821/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	10.570	10.570	10.570	10.570	2.114	2.114	8.240	8.162			Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân
2	Cấp nước sinh hoạt bản Háng Mô Lừ	Số 817/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.161	3.161	3.161	3.161	2.845	2.845	215	99			Giảm theo nhu cầu thực tế giải ngân

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú
		Số quyết định, nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó		
						Vốn NSTW					Vốn NSTW	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	
V	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN NẬM PỒ		71.491	71.491	71.491	71.491	40.811	40.811	26.866	26.866			
V.2	Hợp phần 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		71.491	71.491	71.491	71.491	40.811	40.811	26.866	26.866			
1	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	Số 746/QĐ-UBND ngày 19/5/2021	5.300	5.300	5.300	5.300	5.000	5.000	300	300			
2	Đường vào khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	Số 631/QĐ-UBND ngày 29/4/2021	3.500	3.500	3.500	3.500	2.500	2.500	986	986			
3	Nâng cấp mặt cầu treo Tân Phong, xã Si Pa Phìn	Số 251/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	1.496	1.496	1.496	1.496	1.300	1.300	177	177			
4	Cầu treo dân sinh Tân Phong 1, xã Si Pa Phìn	số 250/QĐ-UBND ngày 20/02/2023	995	995	995	995	900	900	62	62			
5	Sửa chữa thủy nông Nậm Chim, xã Si Pa Phìn	Số 772/QĐ-UBND ngày 24/5/2021	8.000	8.000	8.000	8.000	3.000	3.000	4.564	4.564			
6	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập, xã Si Pa Phìn	Số 812/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.300	7.300	7.300	7.300	4.000	4.000	3.053	3.053			
7	Đường liên bản Vân Hồ - Long Đạo - Háng Dúng - Sân Bay, xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	Số 558/QĐ-UBND ngày 16/4/2021	21.500	21.500	21.500	21.500	10.711	10.711	9.778	9.778			
8	Thủy lợi bản Chế Nhù xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	Số 819/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	7.000	7.000	7.000	7.000	4.000	4.000	2.572	2.572			
9	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pa Phìn	Số 811/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	10.400	10.400	10.400	10.400	4.000	4.000	5.276	5.276			
10	Cấp nước sinh hoạt bản Vân Hồ, xã Si Pa Phìn	Số 407/QĐ-UBND ngày 03/3/2022	6.000	6.000	6.000	6.000	5.400	5.400	98	98			
VI	VÙNG TÁI ĐỊNH CƯ HUYỆN TÙA CHÙA		255.133	255.133	255.133	255.133	107.003	107.003	134.281	134.281			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú	
		Số quyết định, nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW		Tổng số	Trong đó		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
II	HỢP PHẦN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG		255.133	255.133	255.133	255.133	107.003	107.003	134.281	134.281			
1	Đường giao thông khu tái định cư Huổi lực, thị trấn Tòa Chùa	Số 2104/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	6.800	6.800	6.800	6.800	4.377	4.377	1.981	1.981			
2	Đường sản xuất điểm dân cư Huổi Trắng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trắng), xã Tòa Thành	Số 892/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	9.692	9.692	9.692	9.692	6.238	6.238	3.169	3.169			
3	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tà Huổi Trắng - Tà Si Láng, xã Tòa Thành	Số 2021/QĐ-UBND ngày 03/11/2022	6.000	6.000	6.000	6.000	5.400	5.400	360	360			
4	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 1887/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	11.200	11.200	11.200	11.200	7.240	7.240	3.562	3.562			
5	Đường Đê Chu - Tòa Thành, xã Tòa Thành	Số 2166/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	46.000	46.000	46.000	46.000	14.200	14.200	30.000	30.000			
6	Đường Tà Si Láng - Pắc Na, xã Tòa Thành	Số 592/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	28.000	28.000	28.000	28.000	8.100	8.100	19.441	19.441			
7	Đường UBND xã Huổi Sô - khu TĐC Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 2167/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	21.500	21.500	21.500	21.500	6.300	6.300	15.040	15.040			
8	Thủy lợi Huổi Trắng, xã Tòa Thành	Số 813/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	3.000	3.000	3.000	3.000	2.700	2.700	33	33			
9	Cấp nước sinh hoạt điểm tái định cư Tà Si Láng, xã Tòa Thành	Số 759/QĐ-UBND ngày 20/5/2021	1.600	1.600	1.600	1.600	1.514	1.514	-	-			
10	Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4, xã Tòa Thành	Số 2199/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	2.300	2.300	2.300	2.300	2.084	2.084	-	-			
11	Đường giao thông Tà Phìn - Huổi Sô - Sông Đà	Số 2168/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	93.900	93.900	93.900	93.900	30.780	30.780	55.299	55.299			
12	Đường giao thông Huổi Sô - Háng Pàng - Páo Tinh Láng xã Tà Sìn Thành	Số 2170/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	7.000	7.000	7.000	7.000	4.100	4.100	2.160	2.160			
13	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Sô	Số 894/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	6.200	6.200	6.200	6.200	3.600	3.600	2.417	2.417			

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch vốn năm 2024				Ghi chú
		Số quyết định, nghị quyết; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: đã giao kế hoạch các năm 2021, 2022, 2023		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
						Vốn NSTW		Vốn NSTW					
14	Đường sản xuất cụm dân cư Tà Si Láng, xã Tà Thàng	Số 891/QĐ-UBND ngày 11/5/2022	3.431	3.431	3.431	3.431	3.088	3.088	333	333			
15	Thủy lợi bản Làng Giang , xã Sín Chải	Số 737/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	5.000	5.000	5.000	5.000	4.500	4.500	485	485			
16	Cấp nước sinh hoạt cụm Pa Phông thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 693/QĐ-UBND ngày 11/5/2021	560	560	560	560	517	517	0				Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
17	Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Sô	Số 820/QĐ-UBND ngày 27/5/2021	1.900	1.900	1.900	1.900	1.388	1.388	0				Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân
18	Cấp nước sinh hoạt điểm bản Làng Giang, xã Sín Chải	Số 738/QĐ-UBND ngày 17/5/2021	1.050	1.050	1.050	1.050	878	878	0				Giám theo nhu cầu thực tế giải ngân